

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH
Số: 73/2023/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <https://tanitour.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2023 tại đường dẫn: <https://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Q3/2023
- BCTC hợp nhất Q3/2023
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 291/DLTM
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 292/DLTM



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2023

Tháng 10 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số tại 30/09/2023 | Số tại 31/12/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 118,153,270,010 | 97,579,066,368 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 17,351,765,625 | 10,767,075,261 |
| 1. Tiền | 111 | VII.1a | 3,851,765,625 | 1,767,075,261 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | VII.1b | 13,500,000,000 | 9,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5,000,000,000 | 11,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VII.2a | 5,000,000,000 | 11,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 94,746,939,434 | 73,008,879,396 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VII.3a | 24,025,490,277 | 4,235,076,110 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 194,510,800 | 479,819,725 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | VII.4 | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VII.5a | 3,526,938,357 | 1,293,983,561 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VII.6 | 683,009,459 | 2,530,000,109 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 683,009,459 | 2,530,000,109 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 371,555,492 | 273,111,602 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VII.9a | 371,555,492 | 217,008,362 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 56,103,240 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 34,048,016,237 | 34,710,182,194 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6,689,860,367 | 7,710,727,416 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VII.7 | 6,689,860,367 | 7,710,727,416 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số tại 30/09/2023 | Số tại 31/12/2022 |
|--|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 23,239,056,253 | 23,022,964,966 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (16,549,195,886) | (15,312,237,550) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VII.8 | 1,658,175,952 | 1,871,370,003 |
| - Nguyên giá | 231 | | 4,246,520,993 | 4,246,520,993 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (2,588,345,041) | (2,375,150,990) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 27,053,946 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 27,053,946 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VII.2b | 24,931,910,430 | 24,931,910,430 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 24,931,910,430 | 24,931,910,430 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 768,069,488 | 169,120,399 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VII.9b | 768,069,488 | 169,120,399 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 152,201,286,247 | 132,289,248,562 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 24,736,352,140 | 16,286,758,953 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24,636,352,140 | 16,186,758,953 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VII.10a | 5,305,360,038 | 8,082,593,404 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VII.11 | 6,218,123,104 | 2,600,517,934 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,053,091,895 | 4,715,695,741 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VII.12 | 565,696,761 | 404,982,824 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 231,484,848 | 11,818,181 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VII.13a | 10,249,767,069 | 358,322,444 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12,828,425 | 12,828,425 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100,000,000 | 100,000,000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VII.13b | 100,000,000 | 100,000,000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 127,464,934,107 | 116,002,489,609 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số tại 30/09/2023 | Số tại 31/12/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VII.14 | 127,252,046,313 | 115,747,261,735 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 45,702,100,000 | 45,702,100,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 45,702,100,000 | 45,702,100,000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24,537,406,213 | 24,537,406,213 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 57,012,540,100 | 45,507,755,522 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 36,367,335,522 | 30,428,098,728 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 20,645,204,578 | 15,079,656,794 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 212,887,794 | 255,227,874 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 177,197 | 177,197 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | VII.15 | 212,710,597 | 255,050,677 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 152,201,286,247 | 132,289,248,562 |

Tây ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý 3-2023 | | Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | | | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VIII.1 | 19,919,460,007 | 18,825,317,298 | 89,584,897,201 | 67,272,877,113 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 5,171,716 | 1,229,040,679 | 664,500,077 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | 19,919,460,007 | 18,820,145,582 | 88,355,856,522 | 66,608,377,036 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VIII.2 | 16,815,677,971 | 16,712,620,007 | 68,088,888,382 | 52,156,258,579 |
| 5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 3,103,782,036 | 2,107,525,575 | 20,266,968,140 | 14,452,118,457 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính (*) | 21 | VIII.3 | 4,858,309,190 | 1,421,947,716 | 8,091,266,822 | 4,043,408,375 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VIII.4 | 253,939,895 | 294,042,275 | 1,039,783,909 | 1,049,044,336 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VIII.5 | 1,214,137,069 | 1,334,585,085 | 4,343,572,046 | 4,384,801,733 |
| 10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh | 30 | | 6,494,014,262 | 1,900,845,931 | 22,974,879,007 | 13,061,680,763 |
| ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | | | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 38,694,444 | 4,200,000 | 3,457,712,007 | 1,275,982,762 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 22,500,000 | - | 1,405,345,291 | 420,011,667 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý 3-2023 | | Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo | |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|----------------------------|----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 16,194,444 | 4,200,000 | 2,052,366,716 | 855,971,095 |
| 14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6,510,208,706 | 1,905,045,931 | 25,027,245,723 | 13,917,651,858 |
| | | | - | - | - | - |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VIII.6 | 659,433,742 | 390,609,187 | 4,382,041,145 | 2,812,330,372 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5,850,774,964 | 1,514,436,744 | 20,645,204,578 | 11,105,321,486 |

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2023

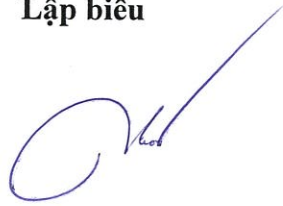
Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 25,027,245,723 | 13,917,651,858 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 1,751,864,057 | 2,387,838,539 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8,091,266,822) | (4,043,408,375) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 18,687,842,958 | 12,262,082,022 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | | (19,449,002,002) | (5,303,203,696) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | | 1,846,990,650 | 345,850,935 |
| Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1,500,036,240 | 3,430,975,001 |
| Tăng/(giảm) chi phí trả trước | 12 | | (753,496,219) | (163,651,039) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2,538,904,198) | (719,670,249) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 290,800,000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (386,410,846) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (706,532,571) | 9,756,772,128 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (533,089,091) | (616,928,737) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (21,000,000,000) | (17,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 27,000,000,000 | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5,858,312,026 | 3,386,809,744 |



| | | | | |
|---|-----------|--|------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 11,325,222,935 | (14,230,118,993) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4,034,000,000) | (25,400,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4,034,000,000) | (25,400,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40) | 50 | | 6,584,690,364 | (4,498,746,865) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm | 60 | | 10,767,075,261 | 19,201,815,095 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61) | 70 | | 17,351,765,625 | 14,703,068,230 |

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Tây ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc




Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ 3 NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------------|----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 15 |
| Máy móc thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 4 - 15 |

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|------------------------|----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại Công ty con.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.

- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.

- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

□ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

□ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

□ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2023 | 31/12/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Tiền | 3,851,765,625 | 1,767,075,261 |
| Tiền mặt tại quỹ | 1,075,631,200 | 537,510,705 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,776,134,425 | 1,229,564,556 |
| b. Các khoản tương đương tiền (*) | 13,500,000,000 | 9,000,000,000 |
| Tổng cộng | 17,351,765,625 | 10,767,075,261 |

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,4-4,75%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 11,000,000,000 | 11,000,000,000 |
| Tổng cộng | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 11,000,000,000 | 11,000,000,000 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất 4,5%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2023 | | | | 31/12/2022 | | | |
|--|-----------------|-----------------------|------------------------|----------|-----------------|-----------------------|------------------------|----------|
| | Tỷ lệ sở hữu(%) | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu(%) | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | 24,931,910,430 | 157,182,128,000 | | | 24,931,910,430 | 223,055,136,000 | |
| - Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (**) | 51,00 | 24,931,910,430 | 157,182,128,000 | - | 51,00 | 24,931,910,430 | 223,055,136,000 | - |

(**) Tại thời điểm 31/12/2022 và 30/09/2023, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 34.200 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2022 và 24.100 VND/ Cổ phiếu tại ngày 30/09/2023.

3. Phải thu khách hàng

| | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 24,025,490,277 | 24,025,490,277 | 4,235,076,110 | 4,235,076,110 |
| * Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng | 23,508,644,165 | 23,508,644,165 | 4,059,495,310 | 4,059,495,310 |
| Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sunworld Tây Ninh | 23,387,824,165 | 23,387,824,165 | 2,522,049,011 | 2,522,049,011 |
| Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN | - | - | 1,062,000,000 | 1,062,000,000 |
| Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh | 120,820,000 | 120,820,000 | 475,446,299 | 475,446,299 |
| - Khách hàng khác | 516,846,112 | 516,846,112 | 175,580,800 | 175,580,800 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | | | | |
| Tổng cộng | 24,025,490,277 | 24,025,490,277 | 4,235,076,110 | 4,235,076,110 |
| c. - Khách hàng là các bên liên quan | 120,820,000 | 120,820,000 | 475,446,299 | 475,446,299 |

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| Ngắn hạn | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp(*) | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 |
| Tổng cộng | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 |

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất từ 6,5% - 7.7% năm.

5. Các khoản phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | |
|-------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Tiền tạm ứng | 15,000,000 | | 15,000,000 | |
| - Tiền lãi dự thu | 3,511,938,357 | | 1,278,983,561 | |
| Cộng | 3,526,938,357 | - | 1,293,983,561 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | |
|-----------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 492,965,429 | | 1,844,313,054 | |
| Công cụ, dụng cụ | 12,676,800 | | 380,727,274 | |
| Hàng hóa | 177,367,230 | | 304,959,781 | |
| Tổng cộng | 683,009,459 | | 2,530,000,109 | |

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|--------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Số dư ngày 31/12/2022 | 6,633,260,216 | 363,929,265 | 13,252,743,117 | 2,741,232,368 | 31,800,000 | 23,022,964,966 |
| - Mua trong kỳ | 96,093,037 | 464,050,000 | - | | | 560,143,037 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 129,471,750 | | | 214,580,000 | | 344,051,750 |
| - Số dư ngày 30/09/2023 | 6,599,881,503 | 827,979,265 | 13,252,743,117 | 2,526,652,368 | 31,800,000 | 23,239,056,253 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| - Số dư ngày 31/12/2022 | 4,023,284,004 | 225,289,217 | 8,381,872,829 | 2,665,392,534 | 16,398,966 | 15,312,237,550 |
| - Khấu hao trong kỳ | 657,848,828 | 40,268,764 | 770,049,225 | 70,503,189 | | 1,538,670,006 |
| - Hao mòn tài sản ngân sách | | 19,858,251 | 14,064,977 | 5,336,645 | 3,080,207 | 42,340,080 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 129,471,750 | | | 214,580,000 | | 344,051,750 |
| - Số dư ngày 30/09/2023 | 4,551,661,082 | 285,416,232 | 9,165,987,031 | 2,526,652,368 | 19,479,173 | 16,549,195,886 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày 31/12/2022 | 2,609,976,212 | 138,640,048 | 4,870,870,288 | 75,839,834 | 15,401,034 | 7,710,727,416 |
| - Tại ngày 30/09/2023 | 2,048,220,421 | 542,563,033 | 4,086,756,086 | - | 12,320,827 | 6,689,860,367 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.029.487.291 VND

8 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/09/2023, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 71.064.684 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.588.345.041 VND

9. Chi phí trả trước

| | 30/09/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 371,555,492 | 217,008,362 |
| Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ | 28,649,954 | 148,443,800 |
| CP khác | 342,905,538 | 68,564,562 |
| b. Dài hạn | 768,069,488 | 169,120,399 |
| Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ | 263,686,611 | 98,849,780 |
| Chi phí khác | 504,382,877 | 70,270,619 |
| Tổng cộng | 1,139,624,980 | 386,128,761 |

10. Phải trả cho người bán**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn***** Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả**

| | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN | 2,380,557,060 | 2,380,557,060 | 3,401,849,340 | 3,401,849,340 |
| Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương | 818,227,051 | 818,227,051 | 818,227,051 | 818,227,051 |
| Công Ty Cổ Phần Ô tô Vũ Linh | | - | 1,211,000,000 | 1,211,000,000 |
| Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt | 765,400,000 | 765,400,000 | 1,404,380,000 | 1,404,380,000 |
| Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh | 2,920,336 | 2,920,336 | 404,069,251 | 404,069,251 |
| * Phải trả cho các đối tượng khác | 1,338,255,591 | 1,338,255,591 | 843,067,762 | 843,067,762 |
| Cộng | 5,305,360,038 | 5,305,360,038 | 8,082,593,404 | 8,082,593,404 |

b. Dài hạn

| | | | | |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng cộng | 5,305,360,038 | 5,305,360,038 | 8,082,593,404 | 8,082,593,404 |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | | | | |
|--|-----------|-----------|-------------|-------------|
| | 2,920,336 | 2,920,336 | 404,069,251 | 404,069,251 |
|--|-----------|-----------|-------------|-------------|

11. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2022 | | TRONG KỲ | | 30/09/2023 | |
|--|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| | SỐ PHẢI THU | SỐ PHẢI NỘP | SỐ PHẢI NỘP | SỐ ĐÃ THỰC NỘP | SỐ PHẢI THU | SỐ PHẢI NỘP |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 19,918,370 | 3,245,459,031 | 1,705,562,013 | | 1,559,815,388 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2,538,904,198 | 4,382,041,145 | 2,538,904,198 | | 4,382,041,145 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 8,015,609 | 428,206,639 | 313,301,739 | | 122,920,509 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 56,103,240 | - | 187,010,800 | - | | 130,907,560 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 33,679,757 | 157,576,945 | 168,818,200 | | 22,438,502 |
| Cộng | 56,103,240 | 2,600,517,934 | 8,400,294,560 | 4,726,586,150 | - | 6,218,123,104 |

| 12. Chi phí phải trả | 30/09/2023 | 31/12/2022 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | VND | VND |
| Trích trước chi phí điện | 77,826,100 | 120,110,824 |
| Trích trước chi phí lương T13 | 487,870,661 | - |
| Trích trước chi phí khác | - | 284,872,000 |
| Cộng | 565,696,761 | 404,982,824 |

| 13. Các khoản phải trả, phải nộp | 30/09/2023 | 31/12/2022 |
|---|-----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 10,249,767,069 | 358,322,444 |
| Chi phí thu hộ vé cổng Ban Quản lý KDL Núi Bà Đen | 5,341,513,000 | 235,093,000 |
| Các khoản phải trả khác | 4,723,343,965 | - |
| b. Dài hạn | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Tổng cộng | 10,349,767,069 | 458,322,444 |

14. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Tổng cộng |
|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------|
| <i>Số dư ngày 31/12/2021</i> | 45,702,100,000 | 39,568,518,728 | 24,537,406,213 | 109,808,024,941 |
| - Lãi trong kỳ trước | | 11,105,321,486 | | 11,105,321,486 |
| <i>Số dư ngày 30/09/2022</i> | 45,702,100,000 | 50,673,840,214 | 24,537,406,213 | 120,913,346,427 |
| <i>Số dư ngày 31/12/2022</i> | 45,702,100,000 | 45,507,755,522 | 24,537,406,213 | 115,747,261,735 |
| - Lãi trong kỳ này | | 20,645,204,578 | | 20,645,204,578 |
| - Cổ tức 2022 | | (9,140,420,000) | | (9,140,420,000) |
| <i>Số dư ngày 30/09/2023</i> | 45,702,100,000 | 57,012,540,100 | 24,537,406,213 | 127,252,046,313 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Vốn góp của các đối tượng | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| | Tỷ lệ vốn góp | VND | VND | Tỷ lệ vốn góp |
| Công ty CP Địa Cầu | 24.50% | 11,197,010,000 | 11,197,010,000 | 24.50% |
| Công ty TNHH Olympia | 24.00% | 10,968,500,000 | 10,968,500,000 | 24.00% |
| Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương | 24.00% | 10,968,500,000 | 10,968,500,000 | 24.00% |
| Nhà đầu tư khác | 27.50% | 12,568,090,000 | 12,568,090,000 | 27.50% |
| Tổng cộng | 100% | 45,702,100,000 | 45,702,100,000 | 100% |

Cổ phiếu phổ thông

| | 30/09/2023 | 31/12/2022 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4,570,210 | 4,570,210 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP) | 10,000 | 10,000 |



15. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

| | 30/09/2023 | | | 31/12/2022 | | |
|--|--------------------|--------------------|---------------|--------------------|--------------------|---------------|
| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | GT chuyển BQL | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | GT chuyển BQL |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Máy pho to Studio E335 | 55,250,000 | 55,250,000 | | 55,250,000 | 49,913,355 | |
| Bồn nước HWATA | 31,800,000 | 19,479,173 | | 31,800,000 | 16,398,966 | |
| Đầu xe máy cày Ford 4000 | 95,000,000 | 27,363,248 | | 95,000,000 | 20,116,453 | |
| Máy xới FJ 500T | 19,450,000 | 6,922,696 | | 19,450,000 | 5,043,600 | |
| Máy đếm tiền Xinda 1718 | 11,500,000 | 5,935,484 | | 11,500,000 | 4,266,129 | |
| Rơ mooc máy cày | 75,000,000 | 25,000,000 | | 75,000,000 | 18,181,818 | |
| Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái) | 63,035,999 | 27,315,600 | | 63,035,999 | 17,860,200 | |
| Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1) | 22,848,000 | 8,377,600 | | 22,848,000 | 4,950,400 | |
| Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2) | 22,847,999 | 8,377,600 | | 22,847,999 | 4,950,400 | |
| Cộng | 396,731,998 | 184,021,401 | - | 396,731,998 | 141,681,321 | - |
| Giá trị còn lại tại 31/12/2022 | 255,050,677 | | | | | |
| Giá trị còn lại tại 30/09/2023 | 212,710,597 | | | | | |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hàng hóa | 8,881,410,012 | 5,712,377,774 |
| Doanh thu vận chuyển | 891,898,148 | 1,183,175,925 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo | 376,484,848 | 310,136,367 |
| Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại | 1,926,929,630 | 1,696,542,593 |
| Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan | 7,341,495,832 | 9,082,145,861 |
| Doanh thu khác | 501,241,537 | 840,938,778 |
| Tổng cộng | 19,919,460,007 | 18,825,317,298 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa | 8,441,235,734 | 5,427,716,030 |
| Giá vốn vận chuyển | 387,916,467 | 565,486,273 |
| Giá vốn mặt bằng, quảng cáo | 113,492,120 | 108,988,273 |
| Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại | 1,118,150,941 | 1,113,895,404 |
| Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan | 6,596,531,871 | 8,918,792,010 |
| Giá vốn khác | 158,350,838 | 577,742,017 |
| Tổng cộng | 16,815,677,971 | 16,712,620,007 |

11/01/2023
 H-
 Y
 /NH

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 1,597,269,190 | 1,421,947,716 |
| Cổ tức | 3,261,040,000 | - |
| Tổng cộng | 4,858,309,190 | 1,421,947,716 |

4. Chi phí bán hàng

| | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương nhân viên | 193,024,193 | 220,130,210 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48,837,165 | 59,992,859 |
| Chi phí khác | 12,078,537 | 13,919,206 |
| Tổng cộng | 253,939,895 | 294,042,275 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 993,098,312 | 1,100,527,632 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30,601,272 | 37,251,914 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 129,784,411 | 114,069,915 |
| Chi phí khác | 60,653,074 | 82,735,624 |
| Tổng cộng | 1,214,137,069 | 1,334,585,085 |

6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 6,510,208,706 | 1,905,045,931 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 48,000,000 | 48,000,000 |
| - Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN | 48,000,000 | 48,000,000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 3,261,040,000 | - |
| - Cổ tức | 3,261,040,000 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3,297,168,706 | 1,953,045,931 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 659,433,742 | 390,609,187 |

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt****Bên liên quan****Tính chất giao dịch**

Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS

| | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy | 134,136,000 | 134,136,000 |
| Ông Trịnh Văn Hà | 18,000,000 | 18,000,000 |
| Bà Trần Thị Hiền | 144,000,000 | 129,000,000 |
| Ông Võ Trần Chí Thịnh | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Ông Nguyễn Huy Cường | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Ông Phan Thanh Trung | 12,000,000 | 12,000,000 |
| Các thành viên Ban kiểm soát | 106,800,000 | 106,800,000 |
| | 444,936,000 | 429,936,000 |

244
G T
H A
H U O N
V I N
T . T

B. Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các bên liên quan****1. Doanh thu**

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

3. Cổ tức

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

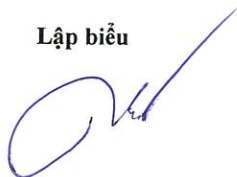
4. Số dư các bên liên quan

+ Phải thu Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

+ Phải trả Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

| Mối quan hệ | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 |
|-------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công ty con | 1,784,744,626 | 1,627,366,133 |
| Công ty con | 151,608,824 | 35,005,643 |
| Công ty con | 3,261,040,000 | - |
| | 30/09/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Công ty con | 120,820,000 | 475,446,299 |
| Công ty con | 2,920,336 | 404,069,251 |

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

